

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2023/DS-ST

Ngày: 04 - 8 - 2023

Về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Tươi.

2. Bà Dương Thị Mỹ Liên.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Thương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 7 và 04 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2021/TLST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà **C. T. R**, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp P.B, xã B. P, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông **Phạm Thanh Điền**, sinh năm 1964; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu phố X, phường Y, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh – là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/11/2022) – có mặt.

- Bị đơn: bà **C. T. D**, sinh năm 1962; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp X, xã B. P, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ nơi cư trú: ấp 1, xã B. P, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **C. T. K**, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp 4, xã Đ, huyện H, tỉnh Long An – có mặt.

+ Ông **C. V. C**, sinh năm 1951; địa chỉ: Ấp 4, xã Đ, huyện H, tỉnh Long An – có mặt.

+ Bà **C. T. G**, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp 4, xã Đ, huyện H, tỉnh Long An – có mặt.

+ Ông **Đ. V. C**, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp G, xã B. P, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

+ Chị **Đ. T. K. H1**, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp C, xã G, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh – có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

+ Chị **Đ. T. K. H2**, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp T, xã B. P, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

+ Chị **Đ. K. T**, sinh năm 1988; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp G, xã B. P, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ nơi cư trú: Ấp 4, xã Đ, huyện H, tỉnh Long An – có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

+ Chị **Đ. K. T**, sinh năm 1993; địa chỉ: ấp G, xã B. P, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

+ Chị **H. T. K. S**, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp T, xã B. P, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cha bà R là cụ C. V. T, sinh năm 1935, chết năm 1970, mẹ là cụ Đ. T. H, sinh năm 1934, chết năm 2017. Cụ T và cụ H có tất cả 07 người con gồm: 1. ông C. V. C, sinh năm 1951; 2. bà C. T. K, sinh năm 1954; 3. bà C. T. K, sinh năm 1960, chết năm 04 tuổi (không có chồng, con); 4. bà C. T. D, sinh năm 1962; 5. bà C. T. T. M, sinh năm 1965, chết năm 2009. Bà M có chồng là ông Đ. V. C, sinh năm 1966 và 04 người con gồm Đ. T. K. H1, sinh năm 1984; Đ. T. K. H2, sinh năm 1987; Đ. K. T, sinh năm 1988; Đ. K. T, sinh năm 1993; 6. ông C. V. R1, sinh năm 1967, chết năm 1974 (không có vợ, con); 7. bà C. T. R, sinh năm 1970; Sau khi cụ T chết, cụ H chung sống với cụ V. V. X, sinh năm 1928, chết năm 2012 và có một người con chung tên C. T. G, sinh năm 1975. Bà G là con chung của cụ H và cụ X nhưng khi làm giấy khai sinh cho bà G cụ H lấy theo họ của cụ T là họ Cao. Ngoài ra, cụ T và cụ H không còn con riêng hay con nuôi nào khác.

Khi cha mẹ bà R chết để lại quyền sử dụng đất diện tích 903m² thuộc thửa đất số 102, tờ bản đồ 16 (xã P. L cũ) nay là tờ bản đồ số 49 (BĐ 2005) tọa lạc tại ấp G, xã B. P, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Nguồn gốc phần đất trên do ông, bà nội của bà R để lại cho cha mẹ bà R. Sau khi cha bà R chết thì mẹ bà R là cụ H tiếp tục quản lý, sử dụng đất. Khoảng năm 2010, bà D quay về và sinh sống trên phần đất trên cùng với cụ H nhưng bà D bắt đầu sinh sống ổn định trên đất từ năm 2015. Năm 2017 cụ H chết thì bà D tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất trên cho đến nay. Cụ T và cụ H chết đều không để lại di chúc. Bà D cho rằng khi cụ H còn sống cụ H và các con đã thỏa thuận cho bà D toàn bộ phần đất trên và bà đã đi đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà không Cng cấp được chứng cứ chứng minh cụ H và các con thỏa thuận cho bà D phần đất trên và đến nay phần đất này vẫn chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ai. Sau

khi cụ T chết thì cụ H tiếp tục quản lý, sử dụng đất đến năm 2017 cụ H mới chết nên cần áp dụng thời điểm mở thừa kế của cụ T và cụ H là thời điểm người chết sau cùng. Vì vậy, bà R yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần đất diện tích 903m² thuộc thửa đất số 102, tờ bản đồ số 49 tọa lạc tại ấp G, xã B. P, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh cho các chi thừa kế của cụ T và cụ H gồm ông C, bà K, bà R, bà D và bà G. Riêng chi của bà C. T. T. M đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế nên không chia cho chi của bà M nữa. Bà R yêu cầu được nhận tài sản thừa kế bằng hiện vật. Do bà D đã phá bỏ căn nhà cũ của cha mẹ và xây căn nhà khác trên phần đất diện tích ngang 08m nên nay bà R đồng ý chia quyền sử dụng đất cho bà D tại vị trí mà bà D đã xây nhà. Căn nhà có diện tích 107,7m² và các tài sản gồm sân gạch men có diện tích 80,3m², 01 trụ cổng dán gạch men, 01 trụ dán gạch men, 01 bể tự hoại, 01 sân xi măng, 01 nhà vệ sinh, 01 bồn nước là các tài sản do bà D xây dựng nên bà R không tranh chấp. Đối với các cây trồng trên đất gồm 30 bụi chuối, 07 cây dừa chưa có trái, 01 cây dừa có trái, 40 cây tầm vong, 15 cây tre lấy măng, 50 cây trúc bà R không tranh chấp. Đối với căn nhà tạm diện tích ngang 3,6m, dài 9,3m do chị S xây dựng, bà R cùng với ông C, bà K, bà G đồng ý hỗ trợ chị S chi phí di dời căn nhà là 2.000.000 đồng, bà R không đồng ý hỗ trợ chi phí di dời 50.000.000 đồng theo yêu cầu của chị S.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu chia cho bà D phần đất ngang trước 10m, ngang sau 10m, dài hết đất, phần diện tích đất còn lại yêu cầu chia đều cho ông C, bà K, bà R và bà G. Các nội dung khác, nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – bà C. T. D trình bày:***

Bà D thống nhất lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về di sản thừa kế và hàng thừa kế của cụ T và cụ H, thống nhất quyền sử dụng đất diện tích 903m² nêu trên là tài sản chung của cha mẹ bà D nhưng nguồn gốc đất là do cha mẹ được chính quyền cấp khi vào ấp chiến lược. Tuy nhiên, trước đây mẹ bà và các anh, chị, em đã thống nhất cho bà phần đất trên vì trước đó các anh, chị đều đã được chia đất, chia trâu, bò còn bà chưa được chia tài sản gì và khó khăn nhất trong nhà nên các anh, chị, em mới kêu bà về ở với mẹ vào năm 1995 và cho bà phần đất trên. Khi bà về ở trên đất, bà phải san lấp, tôn tạo đất mới được như ngày hôm nay. Nay thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của cụ T đã hết nên bà D yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với phần di sản thừa kế của cụ T. Đối với phần di sản thừa kế của cụ H thì khi cụ H còn sống các anh, chị, em đã thỏa thuận chia cho bà phần đất trên nên bà cũng không đồng ý chia thừa kế cho bà R, ông C, bà K, bà G. Bà D yêu cầu được hưởng toàn bộ 903m² đất nêu trên. Trong trường hợp bà được chia toàn bộ 903m² đất nêu trên thì bà đồng ý hỗ trợ cho chị H. T. K. S số tiền 50.000.00 đồng để di dời tài sản trên đất là căn nhà. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà R, ông C, bà K, bà G thì bà yêu cầu được nhận phần đất tại vị trí bà đã xây nhà và công trình trên đất. Nếu Tòa án chia cho ông C, bà K, bà R, bà G được hưởng bằng hiện vật thì bà không yêu cầu ông C, bà K, bà R, bà G thanh toán giá trị cây trồng trên đất nhưng ông C, bà K, bà R,

bà G phải có nghĩa vụ hỗ trợ cho chị S 50.000.000 đồng chi phí di dời căn nhà trên đất.

Tại phiên tòa, bà D đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn, cụ thể, bà yêu cầu được chia phần đất diện tích ngang trước 10m, ngang sau 10, phần diện tích còn lại bà đồng ý chia cho ông C, bà K, bà R và bà G. Đối với căn nhà của chị S bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông C. V. C, bà C. T. K và bà C. T. G thống nhất trình bày:**

Ông C, bà K, bà G thống nhất lời trình bày của người đại diện hợp pháp của bà R về di sản thừa kế và hàng thừa kế của cụ T và cụ H. Các ông, bà thống nhất quyền sử dụng đất diện tích 903m² nêu trên là tài sản chung của cụ T và cụ H. Theo đơn khởi kiện ngày 15/5/2023, ông C, bà K, bà G cũng yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần đất diện tích 903m² thuộc thửa đất số 102, tờ bản đồ số 49 tọa lạc tại ấp G, xã B. P, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh cho các chi thừa kế của cụ T và cụ H gồm ông C, bà K, bà R, bà D và bà G. Riêng chi của bà C. T. T. M đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế nên không chia cho chi của bà M nữa. Ông C, bà K, bà G yêu cầu được nhận tài sản thừa kế bằng hiện vật. Trường hợp diện tích đất không đủ điều kiện để tách thửa thì các ông, bà đồng ý cùng bà R đồng sử dụng quyền sử dụng đất. Do bà D đã xây nhà kiên cố trên phần đất diện tích ngang 08m nên nay ông C, bà K, bà G đồng ý chia quyền sử dụng đất cho bà D tại vị trí mà bà D đã xây nhà. Căn nhà có diện tích 107,7m² và các tài sản gồm sân gạch men có diện tích 80,3m², 01 trụ cổng dán gạch men, 01 trụ dán gạch men, 01 bể tự hoại, 01 sân xi măng, 01 nhà vệ sinh, 01 bồn nước là các tài sản do bà D xây dựng nên các ông, bà không tranh chấp. Đối với các cây trồng trên đất gồm 30 bụi chuối, 07 cây dừa chưa có trái, 01 cây dừa có trái, 40 cây tầm vong, 15 cây tre lấy măng, 50 cây trúc các ông, bà cũng không tranh chấp. Đối với căn nhà tạm diện tích ngang 3,6m, dài 9,3m do chị S xây dựng, ông C, bà K, bà G đồng ý cùng bà R hỗ trợ chị S chi phí di dời căn nhà là 2.000.000 đồng, các ông, bà không đồng ý hỗ trợ chi phí di dời 50.000.000 đồng theo yêu cầu của chị S vì các ông, bà không thỏa thuận cho chị S phần đất 05m như lời trình bày của chị S.

Tại phiên tòa, ông C, bà K, bà G thay đổi yêu cầu khởi kiện độc lập, cụ thể: ông C, bà K, bà G yêu cầu chia cho bà D phần đất ngang trước 10m, ngang sau 10m, dài hết đất, phần diện tích đất còn lại yêu cầu chia đều cho ông C, bà K, bà R và bà G. Các nội dung khác, các ông, bà vẫn giữ nguyên ý kiến như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị H. T. K. S:**

Chị S không yêu cầu chia thừa kế cũng không tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trong vụ án này nhưng do trước đây các cậu, dì có hứa cho chị 05m đất để xây nhà với điều kiện cho ở chứ không được bán. Việc tặng cho chỉ thể hiện bằng lời nói, không có giấy tờ gì nhưng do các cậu, dì hứa sẽ cho chị 05m đất nên chị mới xây nhà vào năm 2016 với số tiền khoảng 36.000.000 đồng.

Sau khi xây nhà xong, chị chỉ ở được một thời gian thì mắc nợ nên phải đi trốn nợ. Vì vậy, căn nhà trên hiện không có ai sử dụng. Trước đây, chị yêu cầu các cậu, dì thanh toán cho chị số tiền 200.000.000 đồng thì chị đồng ý tháo dỡ nhà giao đất cho các cậu, dì nhưng nay chị yêu cầu ông C. V. C, bà C. T. K, bà C. T. R, bà C. T. G thanh toán cho chị số tiền 150.000.000 đồng để chị di dời căn nhà trên đất. Tại phiên tòa, chị S thay đổi ý kiến, chị chỉ yêu cầu ông C, bà K, bà G hỗ trợ cho chị 50.000.000 đồng để chị di dời căn nhà trên đất. Nếu ông C, bà K, bà R, bà G không đồng ý hỗ trợ chi phí di dời cho chị thì chị không đồng ý di dời tài sản.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Đ. V. C, chị Đ. T. K. H1, chị Đ. T. K. H2, chị Đ. K. T, chị Đ. K. T thống nhất trình bày:***

Ông Đ. V. C là chồng của bà C. T. T. M. Bà M là con ruột của cụ T và cụ H. Bà M sinh năm 1965, chết năm 2009 và có 04 người con gồm chị H1, chị H2, chị T và chị T. Về nguồn gốc phần đất diện tích 903m² nêu trên ông C, chị H1, chị H2, chị T và chị T không biết rõ mà chỉ nghe nói thừa đất trên do ông, bà nội của bà M để lại cho cha, mẹ bà M. Nay ông C, chị H1, chị H2, chị T và chị T đồng ý chia thừa kế đối với phần đất diện tích 903m² nêu trên theo yêu cầu của bà R, ông C, bà K, bà G. Đối với phần di sản mà chị bà M được chia, ông C, chị H1, chị H2, chị T và chị T không yêu cầu được hưởng mà yêu cầu nhập vào khối tài sản chung để chia cho các đồng thừa kế còn lại gồm ông C, bà K, bà R, bà D và bà G.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 612, 613, Điều 615, Điều 623, Điều 649, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà C. T. R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu độc lập: ông C. V. C; bà C. T. K, bà C. T. G “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với bà C. T. D.

Chia thừa kế tài sản của cụ C. V. T và cụ Đ. T. H chết để lại đối với quyền sử dụng đất diện tích 903m² thửa 102, tờ bản đồ số 49 tọa lạc tại ấp G, xã B. P, thị xã Trảng Bàng cho ông C. V. C, bà C. T. K, bà C. T. D, bà C. T. R, C. T. G theo sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau: bà C. T. D được hưởng phần đất ngang trước 10m, ngang sau 10m, dài hết đất. Ông C. V. C, bà C. T. K, bà C. T. R, bà C. T. G được hưởng phần đất ngang trước 10,80m, ngang sau 6,49m, dài hết đất. Ghi

nhận, ông C, bà K, bà R, bà G thống nhất cùng đứng tên đồng sử dụng quyền sử dụng đất.

Chị H. T. K. S có trách nhiệm tháo dỡ, di dời căn nhà tạm cột cây, vách thiết, mái thiết, nền đất, ngang 3,6m, dài 9,3m ra khỏi diện tích 903m² nêu trên. Ghi nhận ông C, bà K, bà R và bà G hỗ trợ chi phí di dời: 2.000.000 đồng.

2. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Đ. V. C, chị Đ. T. K. H1, chị Đ. T. K. H2, chị Đ. K. T, chị Đ. K. T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông C, chị H1, chị H2, chị T và chị T là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nguồn gốc di sản thừa kế: bà R, bà K, ông C, bà G thống nhất trình bày quyền sử dụng đất diện tích 903m² thuộc thửa 102, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại ấp G, xã B. P, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc do cha, mẹ của cụ T để lại cho cụ T và cụ H. Bà D trình bày nguồn gốc phần đất trên là do cụ T và cụ H được chính quyền cấp khi gia đình bà vào ấp chiến lược. Qua xác minh tại địa phương thể hiện, phần đất 903m² trên có nguồn gốc do cha, mẹ của cụ T để lại cho cụ T và cụ H. Như vậy, có cơ sở xác định quyền sử dụng đất trên là tài sản chung của cụ T và cụ H. Trên đất có căn nhà tạm diện tích ngang 5,6m, dài 12m, cột cây, vách cây, mái thiết, nền gạch tàu (theo bà R, bà K, ông C, bà G trình bày căn nhà trên do cha, mẹ của cụ T xây dựng và để lại cho cụ T, cụ H. Đến năm 1996, cụ H bỏ tiền ra sửa chữa lại căn nhà. Theo bà D trình bày căn nhà tạm trên là của cụ T và cụ H, sau này, bà bỏ tiền ra tu sửa lại). Thời điểm cụ H chết vào năm 2017 thì quyền sử dụng đất trên vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã B. P và Công văn số 40/UBND ngày 17/01/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng thể hiện, phần đất tranh chấp có diện tích 903m² thuộc thửa đất số 102, tờ bản đồ 16 (thuộc xã P. L cũ) nay là tờ bản đồ số 49 (BĐ 2005) “chưa có ai đăng ký trong sổ mục kê, sổ địa chính và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Hiện phần đất này không nằm trong dự án quy hoạch, dự án cần thu hồi đất của thị xã Trảng Bàng và đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật”. Như vậy, phần đất diện tích 903m² nêu trên mặc dù chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng trên đất có tài sản và đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên được xác định là di sản thừa kế của cụ T và cụ H.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: cụ T chết năm 1970. Căn cứ Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân

Tối cao; Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T là 30 năm tính từ ngày 10/9/1990 đến ngày 10/9/2020. Ngày 11/5/2021, bà R mới nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T, cụ H nên thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản thừa kế của cụ T trong khối tài sản chung của cụ T và cụ H đã hết. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng sau khi cụ T chết thì quyền sử dụng đất diện tích 903m² do cụ H quản lý nên là tài sản hợp nhất của cụ T và cụ H, đến năm 2017 cụ H mới chết nên cần áp dụng thời điểm mở thừa kế của cụ T và cụ H là thời điểm người chết sau là không có cơ sở chấp nhận vì cụ H chết năm 2017 nhưng thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T tính đến ngày 10/9/2020 mới hết. Vì vậy, phần di sản của cụ T chưa chuyển thành tài sản chung của các đồng thừa kế của cụ T. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà C. T. D là người đang quản lý di sản và có đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản của cụ T đồng thời bà không đồng ý chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất nêu trên mà yêu cầu được hưởng toàn bộ phần đất diện tích 903m². Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể, ông C, bà K, bà R và bà G yêu cầu chia cho bà D phần đất diện tích ngang trước 10m, ngang sau 10m, dài hết đất. Phần diện tích còn lại chia đều cho ông C, bà K, bà R, bà G. Tại phiên tòa, bà D cũng không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản của cụ T và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C, bà K, bà R và bà G, cụ thể, bà D cũng yêu cầu được chia phần đất diện tích ngang trước 10m, ngang sau 10m, dài hết đất. Phần diện tích còn lại chia cho ông C, bà K, bà R, bà G. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng như ý kiến, yêu cầu của bị đơn là tự nguyện, việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của các đương sự không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về hàng thừa kế: Cụ H và cụ T có 07 người con gồm: 1. ông C. V. C, sinh năm 1951; 2. bà C. T. K, sinh năm 1954; 3. bà C. T. K, sinh năm 1960, chết năm 04 tuổi (không có chồng, con); 4. bà C. T. D, sinh năm 1962; 5. bà C. T. T. M, sinh năm 1965, chết năm 2009. Bà M có chồng là ông Đ. V. C, sinh năm 1966 và 04 người con gồm Đ. T. K. H1, sinh năm 1984; Đ. T. K. H2, sinh năm 1987; Đ. K. T, sinh năm 1988; Đ. K. T, sinh năm 1993; 6. ông C. V. R1, sinh năm 1967, chết năm 1974 (không có vợ, con); 7. bà C. T. R, sinh năm 1970; Sau khi cụ T chết, cụ H chung sống với cụ V. V. X, sinh năm 1928, chết năm 2012 và có một người con chung tên C. T. G, sinh năm 1975. Ngoài ra, cụ T, cụ H không còn con riêng hay con nuôi nào khác. Như vậy, hàng thừa kế của cụ T gồm ông C. V. C, bà C. T. K, bà C. T. D, bà C. T. T. M, bà C. T. R. Hàng thừa kế của cụ H gồm ông C. V. C, bà C. T. K, bà C. T. D, bà C. T. T. M, bà C. T. R và bà C. T. G. Người thừa kế của bà M gồm ông Đ. V. C, chị Đ. T. K. H1, Đ. T. K. H2, Đ. K. T, Đ. K. T có văn bản từ chối nhận di sản đồng thời yêu cầu nhập phần di sản mà các đương sự được chia vào khối tài sản chung để chia cho ông C, bà K, bà R, bà D, bà G nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về phân chia di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất, cụ T, cụ H chết không để lại di chúc. Theo quy định, bà G chỉ được chia thừa kế trong phần di sản của cụ H. Tuy nhiên, các đương sự đã thống nhất phần đất diện tích 903m² sẽ chia cho bà D ngang trước 10m, ngang sau 10m, dài hết đất, phần diện tích đất còn lại chia đều cho ông C, bà K, bà R, bà G nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Các đương sự đều yêu cầu được nhận hiện vật, trong đó, ông C, bà K, bà R, bà G thống nhất cùng đứng tên đồng sử dụng quyền sử dụng đất trong đó mỗi người được hưởng một phần bằng nhau nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Quyền sử dụng đất diện tích 903m² được chia như sau:

Bà C. T. D được quyền sử dụng diện tích đất 476,3m², có tứ cận: hướng Đông giáp đường đất dài 10m; hướng Tây giáp đường đất dài 10m; hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 102 dài 47,72m; hướng Bắc giáp thửa 94 dài 47,55m.

Ông C. V. C, bà C. T. K, bà C. T. R, bà C. T. G được quyền sử dụng diện tích đất 426,7m², có tứ cận: hướng Đông giáp đường đất dài 10,80m; hướng Tây giáp đường đất dài 6,49m; hướng Nam giáp thửa 101 dài 21,90m + thửa 105 dài 26,19m; hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 102 dài 47,72m.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 23/02/2023, quyền sử dụng đất diện tích 903m² có giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương là 1.460.908 đồng/m². Phần di sản bà D được chia trị giá $1.460.908 \text{ đồng/m}^2 \times 476,3\text{m}^2 = 695.830.480$ đồng. Phần di sản ông C, bà K, bà R, bà G được chia trị giá $1.460.908 \text{ đồng/m}^2 \times 426,7\text{m}^2 = 623.369.443$ đồng.

[6] Về loại đất: Qua xác minh, phần đất tranh chấp diện tích 903m² thuộc thửa 102, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại ấp G, xã B. P, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh trên bản đồ địa chính thuộc đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm và hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở hiện nay tại vị trí trên là 300m². Các đương sự thống nhất thỏa thuận bà D được hưởng 150m² đất thổ cư, ông C, bà K, bà R, bà G cùng được hưởng chung 150m² đất thổ cư. Do quyền sử dụng đất diện tích 903m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên các đương sự phải thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định đối với từng loại đất khi làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất.

[7] Do bà D đã xây nhà kiên cố trên một phần thửa 102 nên cần giao cho bà D được nhận di sản tại vị trí bà đã xây nhà và giao cho ông C, bà K, bà R, bà G nhận di sản tại vị trí còn lại (trên đất có căn nhà của chị S).

[8] Các tài sản trên đất gồm 01 căn nhà sắt tiền chế diện tích 107,7m², 01 sân gạch men diện tích 80,3m², 01 trụ cổng dán gạch men, 01 trụ dán gạch men, 01 bể tự hoại, 01 sân xi măng, 01 nhà vệ sinh, 01 bồn nước, 30 bụi chuối, 07 cây dừa chưa có trái, 01 cây dừa có trái, 40 cây tầm vong, 15 cây tre lấy măng, 50 cây trúc, các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không đặt ra xem xét, giải quyết.

[9] Đối với căn nhà tạm diện tích ngang 3,6m, dài 9,3m do chị S xây dựng năm 2016 với giá khoảng 36.000.000 đồng. Chị S yêu cầu ông C, bà K, bà R, bà G hỗ trợ chị S số tiền 50.000.000 đồng chi phí di dời căn nhà nhưng ông C, bà K,

bà R, bà G chỉ đồng ý hỗ trợ chị S 2.000.000 đồng. Xét yêu cầu hỗ trợ chi phí di dời của chị S thấy rằng, căn nhà tạm chị S xây dựng từ năm 2016, có kết cấu cột cây, vách thiếc, mái thiếc, nền đất. Theo Kết quả định giá ngày 23/02/2023, căn nhà tạm có giá 4.007.556 đồng. Tại phiên toà, chị S cho rằng giá trị căn nhà Hội đồng định giá đã định là thấp so với thực tế. Tuy nhiên, chị S không yêu cầu định giá lại. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả định giá ngày 23/02/2023 làm cơ sở xét xử. Do ông C, bà K, bà R, bà G được chia diện tích đất tại vị trí có căn nhà của chị S nên cần giao cho ông C, bà K, bà R, bà G được quyền quản lý, sử dụng căn nhà tạm diện tích ngang 3,6m, dài 9,3m nêu trên và buộc ông C, bà K, bà R, bà G cùng có nghĩa vụ thanh toán cho chị S giá trị căn nhà tại thời điểm định giá với số tiền 4.007.556 đồng.

[10] Về án phí: căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

Ông C, bà K, bà R, bà G phải chịu chung án phí dân sự sơ thẩm là: 20.000.000 đồng + (223.369.443 đồng x 4%) = 28.934.777 đồng. Ông C, bà K là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà R, bà G mỗi người phải chịu 7.234.000 (Bảy triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà G tự nguyện chịu 300.000 đồng án phí thanh toán giá trị căn nhà cho chị S nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tổng cộng, bà G phải chịu 7.534.000 (bảy triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[11] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.000.000 (Tám triệu) đồng. Bà R đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 8.000.000 đồng và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[12] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh là có cơ sở chấp nhận theo như phân tích nêu trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các điều 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 12; Điều 14; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn bà C. T. R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông C. V. C, bà C. T. K, bà C. T. G về “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với bị đơn bà C. T. D. Chia thừa kế đối với phần đất diện tích 903m² thuộc thửa đất số 102, tờ bản đồ số 49 (BĐ 2005) tọa lạc tại ấp Gò Ngãi, xã B. P, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.1. Bà C. T. D được quyền sử dụng diện tích đất 476,3m² (150m² đất ONT + CLN) nằm trong thửa đất số 102, tờ bản đồ số 49 (BĐ 2005) tọa lạc tại ấp Gò Ngãi, xã B. P, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đường đất dài 10m;
- Hướng Tây giáp đường đất dài 10m;
- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 102 dài 47,72m;
- Hướng Bắc giáp thửa 94 dài 47,55m.

1.2. Ông C. V. C, bà C. T. K, bà C. T. R, bà C. T. G được quyền sử dụng diện tích đất 426,7m² (150m² đất ONT + CLN) nằm trong thửa đất số 102, tờ bản đồ số 49 (BĐ 2005) tọa lạc tại ấp Gò Ngãi, xã B. P, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đường đất dài 10,80m;
- Hướng Tây giáp đường đất dài 6,49m;
- Hướng Nam giáp thửa 101 dài 21,90m + thửa 105 dài 26,19m;
- Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 102 dài 47,72m.

1.3. Bà C. T. D, ông C. V. C, bà C. T. K, bà C. T. R, bà C. T. G có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án đã tuyên.

2. Ông C. V. C, bà C. T. K, bà C. T. R, bà C. T. G được quyền quản lý, sử dụng căn nhà tạm diện tích ngang 3,6m, dài 9,3m, cột cây, vách thiếc, mái thiếc, nền đất xây dựng trên phần đất đã chia cho ông C, bà K, bà R, bà G.

3. Ông C. V. C, bà C. T. K, bà C. T. R, bà C. T. G có nghĩa vụ thanh toán cho chị H. T. K. S số tiền 4.007.500 (Bốn triệu không trăm lẻ bảy nghìn năm trăm) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Ông C. V. C, bà C. T. K, bà C. T. D được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Bà C. T. R phải chịu 7.234.000 (Bảy triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền số tiền tạm ứng án phí bà R đã nộp là 1.250.000 (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026316 ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Bà R còn phải nộp thêm 5.984.000 (Năm triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4.3. Bà C. T. G phải chịu 7.534.000 (Bảy triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền số tiền tạm ứng án phí bà

G đã nộp là 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027221 ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Bà G còn phải nộp thêm 5.034.000 (Năm triệu không trăm ba mươi bốn nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí tố tụng: bà C. T. R tự nguyện chịu 8.000.000 (Tám triệu) đồng. Ghi nhận bà R đã nộp xong chi phí tố tụng.

6. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

(Đã ký)

Phạm Thị Yến